

Bản án số: 129/2024/DSPT

Ngày: 21-8-2024

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các thẩm phán: Ông Hoàng Văn Giang

Ông Nguyễn Văn Quế

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thuỷ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 tháng 8 năm 2024 và ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2024 về "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2024/QĐ - PT ngày 29 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị L, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm G, xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

**2. Bị đơn:** Ông Đặng Đình Q, sinh năm 1953 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm G, xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Người giám hộ cho ông Đặng Đình Q: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1979 (Là con gái ông Q có mặt).

Địa chỉ: Xóm G, xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đặng Đình H1, sinh năm 1979 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm G, xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm H, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Đặng Quang C, sinh năm 1991 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm G, xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Hiện đang chấp hành án tại Đội 41, K3 Trại giam N Bộ C3.

4. Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm G, xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

5. Bà Đào Thị Y, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm G, xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

**4. Người kháng cáo:** Ông Đặng Đình Q là bị đơn

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Tôi có bố là Đặng Đình H3, sinh năm 1922 (đã chết năm 1990), mẹ là Trần Thị C1, sinh năm 1921 (đã chết năm 2003). Bố, mẹ tôi sinh được 5 người con là: Đặng Đình H4, sinh năm 1948 (chết năm 1982 là Liệt sĩ) ông H4 có 2 con là: Đặng Đình H1, sinh năm 1979 và Đặng Thị H2, sinh năm 1976. Ông Đặng Đình H5, sinh năm 1951 (đã chết năm 1970 là Liệt sĩ) chưa có vợ, con. ông Đặng Đình Q, sinh năm 1953. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1968. Bà Đặng Thị C2, sinh năm 1960 (chết năm 1984 chưa có chồng, con). Khi bố, mẹ tôi chết không để lại di chúc, tài sản thừa kế để lại là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00983QSĐĐ/678/1999/QĐ do UBND Huyện Đ cấp ngày 14/12/1999 trong đó gồm có các thửa đất sau:

- Thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 diện tích 400 m<sup>2</sup> sử dụng lâu dài;

- Thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 diện tích là 1123 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng HNK;

- Thửa đất số 1915 diện tích 312 m<sup>2</sup> sử dụng 1 lúa (LUK).

- Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 diện tích 578 m<sup>2</sup> sử dụng 2 lúa (LUC).

Tài sản trên đất là nhà ở cấp 4 đã hỏng nhưng ông Q đã sửa chữa lại.

Đến nay gia đình tôi có mâu thuẫn không giải quyết được, tôi đã làm đơn đề nghị UBND xã H hòa giải không thành. Nay tôi khởi kiện ra tòa đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên chia di sản thừa kế theo pháp luật.

**Bị đơn, người giám hộ cho bị đơn trình bày:**

Tôi có bố là Đặng Đình H3, sinh năm 1922 (đã chết năm 1990), mẹ là Trần Thị C1, sinh năm 1921 (đã chết năm 2003). Bố, mẹ tôi sinh được 5 người con như nguyên đơn khai. Khi bố, mẹ tôi chết không để lại di chúc, tài sản thừa kế để lại là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00983QSĐĐ/678/1999/QĐ do UBND Huyện Đ cấp ngày 14/12/1999 trong đó gồm có các thửa đất sau:

- Thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 diện tích 400 m<sup>2</sup> sử dụng lâu dài; Thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 diện tích là 1123 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng HNK; Thửa đất số 1915 diện tích 312 m<sup>2</sup> sử dụng 1 lúa (LUK). Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 diện tích 578 m<sup>2</sup> sử dụng 2 lúa (LUC).

Tài sản trên đất là nhà ở cấp 4 đã hỏng nhưng tôi đã sửa chữa lại. Kể từ khi bố, mẹ, anh trai hy sinh, em gái chết tôi là người thờ cúng. Nay gia đình tôi có mâu thuẫn không giải quyết được, tôi đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên chia di sản thừa kế theo pháp luật.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

Ông H1 và bà H2 trình bày: Những ý kiến của Cô L, Chú Q là đúng tôi là người thừa kế thế vị đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Bà Đào Thị Y, bà Đỗ Thị V vợ ông Q đề nghị xem xét công sức duy trì, tôn tạo khối di sản mà bà Trần Thị C1 để lại.

Tại kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/9/2023 của Tòa án cho thấy các di sản sau:

- Về đất: Có 04 thửa đất sau ông Q đang quản lý, sử dụng:

1. Thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 diện tích 400 m<sup>2</sup> sử dụng lâu dài;
2. Thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 diện tích là 1123 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng HNK;
3. Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 diện tích 578 m<sup>2</sup> sử dụng 2 lúa (LUC).
4. Thửa đất số 1915 diện tích 312 m<sup>2</sup> sử dụng 1 lúa (LUK).

Kết quả định giá tài sản đối với di sản thừa kế:

Ngày 08/9/2023 Hội đồng định giá đã xác định được tổng giá trị tài sản là: 597.571.102 đồng. Trong đó: Về đất có giá trị là 484.678.000 đồng và tài sản trên đất có giá trị là 112.893.102 đồng

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L về chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật:

### **1. Về đất Thổ cư và đất trồng cây lâu năm:**

Thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 diện tích 400 m<sup>2</sup> sử dụng lâu dài: Chia cho ông Q 200 m<sup>2</sup>, còn lại 200 m<sup>2</sup> tương ứng 176.000.000 đồng. Chia cho bà L, anh H1 và Chị H2 mỗi kỹ phần 100 m<sup>2</sup> tương ứng 88.000.000 đồng.

Thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 diện tích là 1123 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng HNK. (Đo hiện trạng là 986,1 m<sup>2</sup>. Tách 125,5 m<sup>2</sup> làm đường đi chung, còn lại 860,6 m<sup>2</sup> chia cho ông Q 327,3 m<sup>2</sup>; bà L 270,6 m<sup>2</sup>; ông H1 bà H2 267,5 m<sup>2</sup> cụ thể:

1.1. Tách 120,7 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 diện tích là 1123 m<sup>2</sup> làm đường đi chung có các mốc: H, 43, 42, 41, 40, 39, 38, 34, 35, 36, 15, 16, F, 20, G, H6

1.2. Bà Đặng Thị L được sử dụng 100 m<sup>2</sup> thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 tương ứng 88.000.000 đồng và 270,6 m<sup>2</sup> thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 tương ứng 21.106.800 đồng có các mốc: 6, 7, 8, 9, C, 11, 12, 13, 14, 15, 36, 35, 6.

1.3. Ông Đặng Đình H1, bà Đặng Thị H2 được sử dụng 100 m<sup>2</sup> thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 tương ứng 88.000.000 đồng và 267,5 m<sup>2</sup> thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 tương ứng 20.865.000 đồng có các mốc: A, 2, 3, 4, 5, 6, 35, 34, 33, 30, 31, A.

1.4. Ông Đặng Đình Q được quyền sử dụng 200 m<sup>2</sup> thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 tương ứng 176.000.000 đồng và 327, 3 m<sup>2</sup> thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 tương ứng 25.529.400 đồng có các mốc: 33,34, 38, 39, 40, 41, 42, , 43, H, 22, 23, L, M, 25, 26, Q, 33.

### **2. Về đất nông nghiệp:**

Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 diện tích 578 m<sup>2</sup> sử dụng 2 lúa (LUC): Chia đều cho 3 kỹ phần mỗi kỹ được 192,66 m<sup>2</sup> tương ứng 15.027.480 đồng cụ thể:

2.1. Bà Đặng Thị L được sử dụng 192,66 m<sup>2</sup> có các mốc: 1, 2, 4, 12, 11, 1.

2.2. Ông Đặng Đình H1, bà Đặng Thị H2 được sử dụng 192,66 m<sup>2</sup> có các mốc: 10, 11, 12, 5, 6, 10.

2.3. Ông Đặng Đình H1, bà Đặng Thị H2 được sử dụng 192,66 m<sup>2</sup> có các mốc: 10, 6, 7, 8, 9, 10.

3. Giao cho ông Đặng Đình Q được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số 1915 diện tích 312 m<sup>2</sup> sử dụng 1 lúa (LUK) tương ứng 24.336.000 đồng.

Ông Q có trách nhiệm trích chia cho bà Y, bà V mỗi người 8.112.000 đồng. Bà Y, bà V được nhận mỗi người 8.112.000 đồng do ông Q trích chia cho.

Địa chỉ thửa đất: Xóm G, xã H, thành phố T (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Q phải nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để Bà Đặng Thị L, ông Đặng Đình Q, ông Đặng Đình H1 và bà Đặng Thị H2 đến liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản trên đất:

Ông Đặng Đình Q được quyền sở hữu:

4.1. 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1984 mái lợp ngói, nền lát gạch đất nung có diện tích 69 m<sup>2</sup>.

4.2. 01 nhà bếp và công trình phụ xây năm 2004 mái lợp Prôximăng.

4.3. 01 công trình phụ để chăn nuôi có diện tích 25,2 m<sup>2</sup>.

4.4. 01 sân gạch đỏ xây năm 2013 có diện tích 77,05 m<sup>2</sup>.

4.5. Hàng rào xây bao quanh xây năm 2013.

4.6. Cây trồng trên đất: 01 cây Nhãn đường kính 35 cm; 12 cây Vải đường kính lớn hơn 25 cm; 01 cây Sấu đường kính lớn hơn 15 cm; 01 cây Khế đường kính 10 cm; 02 cây Na; 03 cây Cam. Tổng giá trị tài sản trên đất là: 87.559.202 đồng.

5. Buộc ông Q phải tháo dỡ công trình phụ là chuồng trại và nhà bếp cùng cây cối trên phần đất chia cho bà L, ông H1 và bà H2.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20/5/2023 ông Đặng Đình Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm xét xử ngày 13/5/2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên toà, ông Q và người giám hộ cho ông Q giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày các căn cứ kháng cáo: Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 14/12/1999 mang tên Trần Thị C1 gồm các thửa đất là cấp cho hộ gia đình bà C1 trong đó ông Q là con đẻ của bà C1 sinh sống cùng bà C1 do vậy tài sản này là tài sản chung của ông Q và bà C1. Cụ Đặng Đình H3 đã chết từ năm 1990 do vậy không còn thời hiệu để chia di sản thừa kế của cụ H3. Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên xác định công sức đóng góp của bà V và bà Y vào khối di sản thừa kế nhưng lại buộc ông Q trích chia phần thừa kế được hưởng để trả cho bà V và bà Y là không đúng, nếu có công sức đóng góp của bà V và bà Y thì phải trích từ di sản thừa kế khi chưa chia và trừ đi trước khi chia mới đúng. Đề nghị Hội đồng xem xét lại.

Tại phiên toà bà L không nhất trí kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, bà L xác định, án sơ thẩm giao cho bà phần diện tích đất trên đó có công trình chuồng trại của gia đình ông Q, bà L tự nguyện trả cho ông Quý giá t chuồng lợn là 10.000.000 đồng và hỗ trợ ông Q thêm 10.000.000 đồng để ông Q xây lại chuồng lợn và xây lại nhà bếp khác.

Ông H1 và bà H2 là người được hưởng thừa kế thế vị của ông Đặng Đình H4 (liệt sỹ) nhất trí quan điểm của bà L và tự nguyện hỗ trợ ông Q 20.000.000 đồng để ông Q xây lại nhà bếp mới.

Bà H là người giám hộ của ông Q đề nghị bà L, ông H1, bà H2 phải xây dựng lại chuồng trại và bếp cho ông Q như cũ, không đồng ý nhận 40.000.000 đồng của bà L, ông H1 và bà H2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Đình Q (người giám hộ của ông Q là bà Đặng Thị H). Tuy nhiên, tại phiên toà bà L, ông H1 và bà H2 tự nguyện hỗ trợ tiền xây lại chuồng trại và xây lại bếp cho ông Đặng Đình Q số tiền là 40.000.000 đồng cần được ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự; ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đặng Đình Q làm trong hạn luật định được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ Đặng Đình H3 và cụ Trần Thị C1 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00983QSDĐ/678/1999/QĐ do UBND Huyện Đ cấp ngày 14/12/1999 trong đó gồm có các thửa đất sau:

Thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 diện tích 400 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng T, lâu dài;

Thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 diện tích là 1123 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng HNK;

Thửa đất số 1915 tờ bản đồ số 7, diện tích 312 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng 1 lúa (LUK).

Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 diện tích 578 m<sup>2</sup> sử dụng 2 lúa (LUC).

Tổng giá trị di sản thừa kế là 484.678.000 đồng.

Về tài sản trên đất là do ông Q xây dựng tạo lập nên. Phần di sản này nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét.

[3.] Xét nội dung kháng cáo của ông Q cho rằng:

[3.1] Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ H3 (chồng cụ C1) không còn. Hội đồng xét xử thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ C1 để lại theo đúng quy định của pháp luật và còn thời hiệu khởi kiện.

[3.2] Về nội dung bà H là người giám hộ của ông Q cho rằng toàn bộ diện tích đất trong giấy chứng nhận QSD đất mang tên cụ C1 là tài sản chung của ông Q và của cụ C1, xét thấy: Về nguồn gốc các thửa đất bà Trần Thị C1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 14/12/1999 mang tên Trần Thị C1. Quá trình giải quyết vụ án các hàng thừa kế đều thừa nhận là của ông Đặng Đình H3 và cụ Trần Thị C1 khai phá. Mặt khác, hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho cụ Trần Thị C1 thể hiện trên sổ địa chính tại phần mục lục tên chủ: Bà Trần Thị C1 có số tứ tự 14. Ngày 06/5/2000 đứng tên sổ địa chính bà C1 gồm có 05 thửa đất nêu trên được UBND Huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/1999 cho hộ bà Trần Thị C1. Toà án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất mà cụ C1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 14/12/1999 là di sản thừa kế của cụ Trần Thị C1 là đúng quy định. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về nội dung bị đơn cho rằng là tài sản chung của cụ C1 và ông Q.

[3.3] Về việc phân chia di sản thừa kế của cụ C1 cho các hàng thừa kế.

Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét thực tế quá trình sử dụng đất và tài sản trên đất và đã tách 120,7 m<sup>2</sup> đất HNK tại thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 để làm đường đi chung. Từ đó phân chia di sản thừa kế cho ông Q ½ diện tích đất thổ cư là 200 m<sup>2</sup> tại thửa số 1393A, tờ bản đồ số 7; Chia cho ông Q 327,3 m<sup>2</sup> đất HNK tại thửa 1393B, tờ bản đồ số 7 và 192,66 m<sup>2</sup> đất LUC tại thửa đất số 126 và thửa đất số 1915 diện tích 312 m<sup>2</sup> đất LUK.

Chia cho bà L 100 m<sup>2</sup> đất thổ cư tại thửa số 1393A và 270,6 m<sup>2</sup> đất HNK tại thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 và 192,66 m<sup>2</sup> đất 2 lúa (LUC) tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11.

Chia cho ông H1 và bà H2 là 100 m<sup>2</sup> đất thổ cư tại thửa số 1393A và 267,5 m<sup>2</sup> đất HNK tại thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 và 192,66 m<sup>2</sup> đất 2 lúa (LUC) tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11.

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã tính công sức duy trì, tôn tạo của ông Q và chia cho ông quý 200m<sup>2</sup> đất thổ cư; 327,3 m<sup>2</sup> đất HNK; 504,66m<sup>2</sup> đất lúa là nhiều hơn so với diện tích đất của bà L, ông H1, bà H2 được chia, từ đó buộc ông Q phải trích chia công sức duy trì tôn tạo di sản cho bà V và bà Y là có căn cứ và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[3.4] Về nội dung kháng cáo ông Q cho rằng, do ông là người khuyết tật thuộc hộ nghèo, việc chia di sản thừa kế mà ảnh hưởng đến nhà ở thì ông không có điều kiện để làm lại nhà, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống sinh hoạt của gia đình, nơi thờ cúng anh hùng liệt sỹ và bà mẹ Việt Nam anh hùng. Xét thấy; Toà án cấp sơ thẩm đã giao cho ông Q được toàn quyền sử dụng nhà và các công trình xây dựng trên đất và cây trồng trên đất có tổng giá trị tài sản trên đất là: 87.559.202 đồng. Như vậy là đảm bảo nơi ở và nơi thờ cúng đối với ông Q.

Tuy nhiên, về phần diện tích đất, Toà án cấp sơ thẩm đã để lại làm đường đi chung có một phần nhà bếp và phần diện tích đất chia cho bà L. Trong đó có 01

chuồng trại xây bằng gạch của gia đình ông Q. Toà án cấp sơ thẩm đã buộc gia đình ông Q phải tháo dỡ công trình này nhưng không buộc bà L, ông H1, bà H2 phải thanh toán giá trị tài sản cho ông Q là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông Q.

Tại phiên tòa, bà L, ông H1, bà H2 tự nguyện hỗ trợ tiền xây lại chuồng trại và xây lại bếp cho ông Đặng Đình Q số tiền là 40.000.000 đồng. Cụ thể bà L tự nguyện hỗ trợ cho ông Q 20.000.000 đồng, ông H1 và bà H2 tự nguyện hỗ trợ cho ông Q 20.000.000 đồng để ông Q xây dựng chuồng trại, bếp khác. Hội đồng xét xử thấy: Việc bà L, ông H1, bà H2 hỗ trợ tiền cho ông Q là tự nguyện, không trái pháp luật và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bà H2, ông H1 và bà L và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q.

[3.5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.6]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đặng Đình Q.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ khoản Điều 26, Điều 38, 39, 147, 227, 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, 650, 651, 652 và Điều 660 của Bộ luật dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 167, 169, 179, 188, 203 của Luật đất đai. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L về chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật:

1. Về đất Thổ cư và đất trồng cây HNK:

Thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 diện tích 400 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng T, lâu dài: Chia cho ông Q sử dụng 200 m<sup>2</sup> đất, còn lại 200 m<sup>2</sup> tương ứng 176.000.000 đồng. Chia cho bà L sử dụng 100 m<sup>2</sup> tương ứng 88.000.000 đồng. Chia cho ông H1 và bà H2 sử dụng 100 m<sup>2</sup> tương ứng 88.000.000 đồng.

Thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 diện tích là 1123 m<sup>2</sup> mục đích sử dụng HNK. Do hiện trạng là 986,1 m<sup>2</sup>). Tách 120,7m<sup>2</sup> làm đường đi chung, còn lại 865,4 m<sup>2</sup>. Chia cho ông Q 327,3 m<sup>2</sup>; bà L 270,6 m<sup>2</sup>; ông H1 bà H2 267,5 m<sup>2</sup> cụ thể:

1.1. Tách 120,7 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 làm đường đi chung có các mốc: 20, F, 16, 37, 36, 35, 34, 38, 39, 40, 41, 42, 21, 20. Có sơ đồ kèm theo.

1.2. Bà Đặng Thị L được sử dụng 100 m<sup>2</sup> đất thổ cư (T) thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 tương ứng 88.000.000 đồng và 270,6 m<sup>2</sup> đất HNK, thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 tương ứng 21.106.800 đồng tại vị trí số (2) có các mốc: 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 37, 36, 35, 6. Có sơ đồ kèm theo.

1.3. Ông Đặng Đình H1, bà Đặng Thị H2 được sử dụng 100 m<sup>2</sup> đất thổ cư (T) thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 tương ứng 88.000.000 đồng và 267,5 m<sup>2</sup> đất HNK thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 tương ứng 20.865.000 đồng tại vị trí số (1) có các mốc: 2, 3, 4, 5, 6, 35, 34, 33, R, 31, 32, 2. Có sơ đồ kèm theo.

1.4. Ông Đặng Đình Q được quyền sử dụng 200 m<sup>2</sup> đất thổ cư (T) thửa đất số 1393A, tờ bản đồ số 7 tương ứng 176.000.000 đồng và 327,3 m<sup>2</sup> đất HNK thửa đất số 1393B, tờ bản đồ số 7 tương ứng 25.529.400 đồng tại vị trí số (3) có các mốc: 33,34, 38, 39, 40, 41, 42, 22, 23, L, M, 24, 25, 26, Q, 29, R, 33. Có sơ đồ kèm theo.

## **2. Về đất nông nghiệp:**

Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 diện tích 578 m<sup>2</sup> sử dụng 2 lúa (LUC): Chia đều cho 3 kỹ phần mỗi kỹ được 192,66 m<sup>2</sup> tương ứng 15.027.480 đồng cụ thể:

2.1. Bà Đặng Thị L được sử dụng 192,66 m<sup>2</sup> thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 tại vị trí số (1) có các mốc: 1, 2, 3, 4, 12, 11, 1. Có sơ đồ kèm theo.

2.2. Ông Đặng Đình H1, bà Đặng Thị H2 được sử dụng 192,66 m<sup>2</sup> thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 tại vị trí số (2) có các mốc: 10, 11, 12, 5, 6, 13,10. Có sơ đồ kèm theo.

2.3. Ông Đặng Đình Q được sử dụng 192,66 m<sup>2</sup> thửa đất số 126, tờ bản đồ số 11 tại vị trí số (3) có các mốc: 10, 13, 7, 8, 9, 10. Có sơ đồ kèm theo.

1.4 Giao cho ông Đặng Đình Q được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số 1915 tờ bản đồ số 7 diện tích 312 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng 1 lúa (LUK) tương ứng 24.336.000 đồng.

Ông Q có trách nhiệm trích chia công sức cho bà Y, bà V mỗi người 8.112.000 đồng. Bà Y, bà V được nhận mỗi người 8.112.000 đồng do ông Q trích chia cho.

Địa chỉ các thửa đất: Xóm G, xã H, thành phố T (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Q phải nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để Bà Đặng Thị L, ông Đặng Đình Q, ông Đặng Đình H1 và bà Đặng Thị H2 đến liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## **4. Về tài sản trên đất:**

Ông Đặng Đình Q được quyền sở hữu: 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1984 mái lợp ngói, nền lát gạch đất nung có diện tích 69 m<sup>2</sup> và toàn bộ công trình xây dựng, toàn bộ cây trồng trên phần đất được chia tại vị trí số (3) thuộc thửa đất số 1393A và 1393B tờ bản đồ số 7. Theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất đo vẽ ngày 08/9/2023.

5. Buộc ông Q phải tháo dỡ công trình phụ là chuồng trại và nhà bếp cùng cây cối trên phần đất chia cho bà L, ông H1 và bà H2.

Ghi nhận bà Đặng Thị L tự nguyện thanh toán giá trị tài sản là nhà bếp và chuồng trại cho ông Q số tiền là 20.000.000 đồng, ông Đặng Đình H1 và bà Đặng



Thị H2 tự nguyện thanh toán giá trị tài sản là nhà bếp và chuồng trại cho ông Q số tiền là 20.000.000 đồng.

Ông Đặng Đình Q được quyền sử dụng số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) do bà L, ông H1, bà H2 thanh toán.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Ông Đặng Đình Q, bà Đỗ Thị V và bà Đào Thị Y là người cao tuổi, ông Đặng Đình H1 và bà Đặng Thị H2 là thân nhân liệt sỹ được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

6.2. Bà Đặng Thị L phải chịu 6.206.714 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên ngày 29/5/2023, biên lai số: 000.0983.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Đình Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Thái Nguyên;
- THADS TP Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Lê Thị Hồng Phương**